

Bản án số: 453/2026/DS-PT

Ngày: 20-5-2026

V/v "Tranh chấp thừa kế theo pháp luật, không công nhận di chúc và công nhận QSD đất"

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Tấn Lợi.

Các Thẩm phán: Ông Võ Thanh Bình.

Ông Đinh Chí Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Công Danh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Thúy - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 18/3/2026, ngày 15/4/2026, ngày 13/5/2026 và ngày 20/5/2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 13/2026/TLPT-DS ngày 23 tháng 01 năm 2026, về việc "Tranh chấp thừa kế theo pháp luật, không công nhận di chúc và công nhận QSD đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 212/2025/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực B - Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 707/2026/QĐ-PT ngày 23 tháng 02 năm 2026 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1969 (có mặt);

Địa chỉ: Khu phố B, thị trấn B, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là xã B, tỉnh Đồng Tháp).

**2. Bị đơn:** Ông Nguyễn Hồng H, sinh năm 1973;

Địa chỉ: Ấp A, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là xã M, tỉnh Đồng Tháp).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Hồng H: Anh Lê Trường X1, sinh năm 1991 (có mặt); Địa chỉ: 1 T, Phường I, thành phố M, tỉnh Tiền Giang (nay là phường M, tỉnh Đồng Tháp) theo Hợp đồng ủy quyền ngày 29/10/2025.

### **3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

3.1. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1976 (vắng mặt);

3.2. Bà Nguyễn Thị Ú, sinh năm 1977 (có mặt);

3.3. Bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1984 (có mặt);

3.4. Ông Nguyễn Hồng M, sinh năm 1981;

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là xã M, tỉnh Đồng Tháp).

*Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Hồng M:* Anh Lê Trường X1, sinh năm 1991 (có mặt); Địa chỉ: 1 T, Phường I, thành phố M, tỉnh Tiền Giang (nay là phường M, tỉnh Đồng Tháp) theo Hợp đồng ủy quyền ngày 29/10/2025.

3.5. Bà Nguyễn Thị X (T), sinh năm 1969 (có mặt);

Địa chỉ: Thôn A, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước (nay là xã Đ, tỉnh Đồng Nai).

3.6. Bà Đoàn Thị L, sinh năm 1972;

3.7. Chị Nguyễn Thị Kiều L1, sinh năm 2000;

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là xã M, tỉnh Đồng Tháp).

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Đoàn Thị L và chị Nguyễn Thị Kiều L1:* Ông Nguyễn Hồng H, sinh năm 1973 (vắng mặt); Địa chỉ: Ấp A, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là xã M, tỉnh Đồng Tháp) theo các Giấy ủy quyền ngày 17/4/2024 và ngày 27/11/2024;

3.8. Chị Trần Thị Phương E, sinh năm 1983;

*Người đại diện theo ủy quyền của chị Trần Thị Phương E:* Ông Nguyễn Hồng M, sinh năm 1981 (vắng mặt); Cùng địa chỉ: Ấp A, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là xã M, tỉnh Đồng Tháp) theo văn bản ủy quyền ngày 17/4/2024.

3.9. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1964 (có mặt);

Địa chỉ: Khu phố B, thị trấn B, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là xã B, tỉnh Đồng Tháp).

3.10. Anh Nguyễn Hồng Q, sinh năm 1985 (vắng mặt, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn F, xã B, tỉnh Đồng Nai.

3.11. Ủy ban nhân dân xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là Ủy ban nhân dân xã M, tỉnh Đồng Tháp);

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Nguyễn Văn T1, chức vụ Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã M (vắng mặt, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp G, xã M, tỉnh Đồng Tháp.

**4. Người kháng cáo:** Bị đơn ông Nguyễn Hồng H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hồng M.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

- **Nguyên đơn bà Nguyễn Thị X trình bày:** Cha mẹ của bà là cụ Nguyễn Văn T2 (sinh năm 1939, chết năm 2020) và cụ Phạm Thị T3 (sinh năm 1941, chết năm 2020) có 07 người con gồm: Nguyễn Thị X (T), Nguyễn Thị X, Nguyễn Hồng H, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị Ú, Nguyễn Hồng M, Nguyễn Thị Y. Sinh thời các cụ có tạo lập thừa đất số 37, tờ bản đồ số 5, diện tích 4.625m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất ở tại nông thôn 300m<sup>2</sup>, đất trồng cây lâu năm 4.325m<sup>2</sup> (viết tắt là thửa 37) và thửa đất số 35, tờ bản đồ số 5, diện tích 12.791m<sup>2</sup> mục đích sử dụng đất trồng lúa (viết tắt là thửa 35), đất cùng tọa lạc tại ấp A, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là xã M, tỉnh Đồng Tháp) được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng (QSD) đất vào ngày 18/10/2005 cho cụ Nguyễn Văn T2 đại diện hộ đứng tên.

Khi các cụ T2 và T3 chết không để lại di chúc, do gia đình xảy ra mâu thuẫn, ông H công bố Tờ di chúc của cụ T2, cụ T3 lập ngày 15/8/2011 được UBND xã M chứng thực ngày 25/10/2011; anh chị em trong gia đình không đồng ý, vì năm 2011 cụ T2 bị tai biến tinh thần không minh mẫn, cụ T3 không biết chữ. Đối với Biên bản họp nội bộ gia đình ngày 05/9/2012 bà không đồng ý vì lúc đó cụ T2 nằm bệnh viện đang chờ về nhà, ông H kêu chị em lên UBND xã M ký tên vào biên bản này, ông M không đồng ý ký tên, gia đình xảy ra xô xát nên các chị em gái ký tên để về nhà lo cho cụ T2.

Ngoài ra, trước đây bà có sang nhượng của cụ T2, cụ T3 diện tích đất ruộng 1.000m<sup>2</sup> nằm trong thửa số 35, tờ bản đồ số 5, diện tích 12.791m<sup>2</sup> với giá 02 cây (02 lượng) vàng 24Kr, sang nhượng miệng không làm hợp đồng mua bán, không đo đạc nên chưa xác định vị trí thửa đất. Sau khi sang nhượng bà vẫn để cho cụ T2, cụ T3 cho thuê, hàng năm trả tiền thuê 01 công đất cho bà, việc này anh em trong gia đình đều thừa nhận. Bà thống nhất sử dụng phần diện tích 907,6m<sup>2</sup> (trong đó 200,8m<sup>2</sup> giáp kênh 500 và 706,8m<sup>2</sup> là bờ đất xung quanh thửa số 35) của thửa đất số 37 dùng làm lối đi chung, không yêu cầu chia thửa kế và không tranh chấp vật kiến trúc, cây trồng trên thửa đất này.

Nay bà Nguyễn Thị X yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

- Không công nhận Di chúc ngày 15/8/2011 được UBND xã M chứng thực ngày 25/10/2011.

- Công nhận phần diện tích đất 1.000m<sup>2</sup> thuộc thửa số 35, tờ bản đồ số 5, diện tích 12.791m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận QSD đất số H0342 do UBND huyện C cấp ngày 18/10/2005 cho hộ ông Nguyễn Văn T2 thuộc QSD hợp pháp của bà Nguyễn Thị X.

- Xác định thửa đất số 37, tờ bản đồ số 5, diện tích 4.625m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận QSD đất số H0344 do UBND huyện C cấp ngày 18/10/2005 cho hộ ông Nguyễn Văn T2 và phần diện tích đất 11.791m<sup>2</sup> còn lại thuộc thửa đất số 35, tờ bản đồ số 5, diện tích 12.791m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận QSD đất số H0342 do UBND huyện C cấp ngày 18/10/2005 cho hộ ông Nguyễn Văn T2, cùng tọa

lạc tại ấp A, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang là di sản do cụ Nguyễn Văn T2, cụ Phạm Thị T3 để lại.

- Chia thừa kế theo pháp luật thừa đất số 37, tờ bản đồ số 5, diện tích 4.625m<sup>2</sup> và phần diện tích 11.791m<sup>2</sup> còn lại của thửa đất 35, tờ bản đồ số 5 làm 08 kỷ phần (bà Y, người nuôi dưỡng, thờ cúng được hưởng 01 kỷ phần), bà X nhận 01 kỷ phần bằng hiện vật, trường hợp không chia được bằng hiện vật bà xin nhận giá trị.

- **Bị đơn ông Nguyễn Hồng H trình bày:** Cha mẹ ông là cụ Nguyễn Văn T2 và cụ Phạm Thị T3 chung sống có 07 người con gồm: Nguyễn Thị X (T), Nguyễn Thị X, Nguyễn Hồng H, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị Ú, Nguyễn Hồng M, Nguyễn Thị Y. Sinh thời các cụ có tạo lập thừa đất số 37 và thửa đất số 35. Ngoài ra, trước đây bà X có sang nhượng lại 1.000m<sup>2</sup> đất ruộng thuộc thửa số 35 của cha mẹ nhưng chưa làm thủ tục đo đạc sang tên chuyển quyền. Ông thống nhất công nhận cho bà X, không có ý kiến tranh chấp gì.

Ngày 15/8/2011 cụ T2 và cụ T3 lập di chúc chia cho ông H 02 công vườn thuộc thửa số 37, tờ bản đồ số 5, diện tích 4.625m<sup>2</sup> và 03 công đất ruộng thuộc thửa số 35, tờ bản đồ số 5, diện tích 12.791m<sup>2</sup> được UBND xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang chứng thực ngày 25/10/2011. Đến ngày 05/9/2012 gia đình tiếp tục lập biên bản họp nội bộ, nội dung cho ông H 3.000m<sup>2</sup> đất lúa và 1.000m<sup>2</sup> đất vườn, ông H thống nhất sử dụng phần diện tích 907,6m<sup>2</sup> (trong đó 200,8m<sup>2</sup> giáp kênh 500 và 706,8m<sup>2</sup> là bờ đất xung quanh thửa số 35) của thửa đất số 37 dùng làm lối đi chung, không yêu cầu chia thừa kế và không tranh chấp vật kiến trúc, cây trồng trên thửa đất này.

Nay ông Nguyễn Hồng H không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề sau:

- Công nhận Tờ di chúc do cụ Nguyễn Văn T2 và cụ Phạm Thị T3 lập ngày 15/8/2011 được UBND xã M chứng thực vào ngày 25/10/2011.

- Yêu cầu nhận thừa kế theo Di chúc do cụ T2 và cụ T3 lập ngày 15/8/2011 được UBND xã M chứng thực vào ngày 25/10/2011 đối với phần đất ruộng có diện tích 3.000m<sup>2</sup> thuộc thửa số 35, tờ bản đồ số 5, diện tích 12.791m<sup>2</sup> và 1.000m<sup>2</sup> đất vườn thuộc thửa số 37, tờ bản đồ số 5, diện tích 4.625m<sup>2</sup> cùng tọa lạc tại ấp A, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là xã M, tỉnh Đồng Tháp)

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hồng M trình bày:** Thống nhất theo lời trình bày của ông Nguyễn Hồng H về hàng thừa kế của cụ Nguyễn Văn T2 và cụ Phạm Thị T3; thống nhất thửa đất số 37 và thửa đất số 35 do cụ Nguyễn Văn T2 đại diện hộ đứng tên là tài sản của cụ T2, cụ T3 sinh thời tạo lập nên. Ngoài ra, trước đây bà X có sang nhượng lại 1.000m<sup>2</sup> đất ruộng thuộc thửa số 35 của cụ T2 và cụ T3 nhưng chưa làm thủ tục đo đạc sang tên chuyển quyền. Ông M thống nhất công nhận cho bà X, không ý kiến tranh chấp gì, thống nhất sử dụng phần diện tích 907,6m<sup>2</sup> (trong đó 200,8m<sup>2</sup> giáp kênh 500 và 706,8m<sup>2</sup> là bờ đất xung quanh thửa số 35) của thửa đất số 37 dùng làm lối đi

chung, không yêu cầu chia thừa kế và không tranh chấp vật kiến trúc, cây trồng trên thửa đất này.

Nay ông Nguyễn Hồng M yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

- Công nhận Tờ di chúc do cụ Nguyễn Văn T2 và cụ Phạm Thị T3 lập ngày 15/8/2011 được UBND xã M chứng thực vào ngày 25/10/2011.

- Yêu cầu nhận thừa kế theo di chúc do cụ T2 và cụ T3 lập ngày 15/8/2011 được UBND xã M chứng thực vào ngày 25/10/2011 đối với diện tích còn lại của thửa số 35, tờ bản đồ số 5, diện tích 12.791m<sup>2</sup> và thửa số 37, tờ bản đồ số 5, diện tích 4.625m<sup>2</sup> cùng tọa lạc tại ấp A, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là xã M, tỉnh Đồng Tháp).

- **Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Nguyễn Thị X (T), Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị Ú, Nguyễn Thị Y cùng trình bày:** Thống nhất theo lời trình bày và yêu cầu của bà Nguyễn Thị X về hàng thừa kế của cụ T2 và cụ T3; thống nhất thửa đất số 37 và thửa đất số 35 do cụ Nguyễn Văn T2 đại diện hộ đứng tên là tài sản của cụ T2 và cụ T3 sinh thời tạo lập; thống nhất sử dụng phần diện tích 907,6m<sup>2</sup> (trong đó 200,8m<sup>2</sup> giáp kênh 500 và 706,8m<sup>2</sup> là bờ đất xung quanh thửa số 35) của thửa đất số 37 dùng làm lối đi chung, không yêu cầu chia thừa kế và không tranh chấp vật kiến trúc, cây trồng trên thửa đất này.

Nay bà Nguyễn Thị X (T), Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị Ú, Nguyễn Thị Y yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

- Không công nhận Di chúc ngày 15/8/2011 do UBND xã M chứng thực ngày 25/10/2011.

- Thống nhất công nhận phần diện tích đất 1.000m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 35, tờ bản đồ số 5, diện tích 12.791m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận QSD đất số H0342 do UBND huyện C cấp ngày 18/10/2005 cho hộ ông Nguyễn Văn T2 thuộc QSD hợp pháp của bà Nguyễn Thị X.

- Xác định thửa đất số 37, tờ bản đồ số 5, diện tích 4.625m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận QSD đất số H0344 do UBND huyện C cấp ngày 18/10/2005 cho hộ ông Nguyễn Văn T2 và phần diện tích đất 11.791m<sup>2</sup> còn lại thuộc thửa đất số 35, tờ bản đồ số 5, diện tích 12.791m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận QSD đất số H0342 do UBND huyện C cấp ngày 18/10/2005 cho hộ ông Nguyễn Văn T2, cùng tọa lạc tại ấp A, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang là di sản do cụ Nguyễn Văn T2, cụ Phạm Thị T3 để lại.

- Chia thừa kế theo pháp luật thửa đất số 37, tờ bản đồ số 5, diện tích 4.625m<sup>2</sup> và phần diện tích 11.791m<sup>2</sup> còn lại của thửa đất 35, tờ bản đồ số 5 làm 08 kỷ phần (bà Y người nuôi dưỡng thờ cúng được hưởng 01 kỷ phần), bà Nguyễn Thị X (T), Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị Ú, Nguyễn Thị Y nhận 01 kỷ phần bằng hiện vật, trường hợp không chia được bằng hiện vật thì xin nhận giá trị.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị L và chị Nguyễn Thị Kiều L1 cùng ủy quyền cho ông Nguyễn Hồng H đại diện trình bày: Thống nhất lời trình bày và yêu cầu của ông H.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Phương E ủy quyền cho ông Nguyễn Hồng M đại diện trình bày: Thống nhất lời trình bày và yêu cầu của ông M.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Đ trình bày: Ông là chồng của bà Nguyễn Thị X, là nguyên đơn trong vụ án tranh chấp thừa kế. Khi cha mẹ vợ ông là cụ Nguyễn Văn T2 và cụ Phạm Thị T3 còn sống có sang (chuyển nhượng) cho bà X 1.000m<sup>2</sup> đất thuộc thửa 35, tờ bản đồ số 5, diện tích 12.791m<sup>2</sup>, tọa lạc tại ấp A, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang, chưa làm thủ tục sang tên, đây là tài sản riêng của bà X, ông Đ không liên quan hay ý kiến gì.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Hồng Q trình bày: Trong vụ án bà Nguyễn Thị Xuân K ông Nguyễn Hồng H, anh Q không tranh chấp, không yêu cầu gì.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là UBND xã M, tỉnh Đồng Tháp): Có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

*Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 212/2025/DS-ST ngày 30/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực B - Đồng Tháp (viết tắt là bản án sơ thẩm) đã xử:*

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị X và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị X (T), bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị Ú, bà Nguyễn Thị Y:

- Không công nhận Di chúc ngày 15/8/2011 được UBND xã M chứng thực ngày 25/10/2011.

- Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa về việc công nhận phần diện tích 1.000m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 35, tờ bản đồ số 5, diện tích 12.791m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế 12.788,9m<sup>2</sup>) mục đích sử dụng đất trồng lúa tại ấp A, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là xã M, tỉnh Đồng Tháp) được UBND huyện C cấp Giấy chứng nhận QSD đất vào ngày 18/10/2005 do cụ Nguyễn Văn T2 đại diện hộ đứng tên thuộc QSD hợp pháp của bà Nguyễn Thị X, theo Phiếu đo đạc chỉnh lý thửa đất ngày 30/9/2025 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực VIII, có ký hiệu (1).

- Xác định thửa đất số 37, tờ bản đồ số 5, diện tích 4.625m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế 4.466m<sup>2</sup>), mục đích sử dụng đất ở tại nông thôn 300m<sup>2</sup>, đất trồng cây lâu năm 4.325m<sup>2</sup> và phần diện tích đất 11.791m<sup>2</sup> còn lại thuộc thửa đất số 35, tờ bản đồ số 5, diện tích 12.791m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế 12.788,9m<sup>2</sup>) mục đích sử dụng đất trồng lúa tại ấp A, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là xã M, tỉnh Đồng Tháp) được UBND huyện C cấp Giấy chứng nhận QSD đất vào ngày 18/10/2005 cho

cụ Nguyễn Văn T2 đại diện hộ đứng tên là di sản do cụ Nguyễn Văn T2 và cụ Phạm Thị T3 để lại.

- Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa thống nhất sử dụng phần diện tích 907,6m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 37, tờ bản đồ số 5, diện tích 4.625m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất ở tại nông thôn 300m<sup>2</sup>, đất trồng cây lâu năm 4.325m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế 4.466m<sup>2</sup>) dùng làm lối đi chung, theo Phiếu đo đạc chỉnh lý thửa đất ngày 18/3/2025 theo trường hợp 2, có ký hiệu ① và ②.

- Chia thừa kế theo pháp luật phần diện tích còn lại 3.558,4m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 37, tờ bản đồ số 5, diện tích 4.625m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế 4.466m<sup>2</sup>) và phần diện tích đất 11.791m<sup>2</sup> còn lại thuộc thửa đất số 35, tờ bản đồ số 5, diện tích 12.791m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế 12.788,9m<sup>2</sup>) mục đích sử dụng đất trồng lúa làm 08 kỹ phần cụ thể như sau:

1.1. Đối với phần diện tích 3.558,4m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 37, tờ bản đồ số 5, diện tích 4.625m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế 4.466m<sup>2</sup>) mục đích sử dụng đất ở tại nông thôn 300m<sup>2</sup>, đất trồng cây lâu năm 4.325m<sup>2</sup>, chia theo Phiếu đo đạc chỉnh lý thửa đất ngày 18/3/2025 theo trường hợp 2 (có sơ đồ kèm theo):

- Chia ông Nguyễn Hồng H diện tích 1.000m<sup>2</sup> (trong đó có 100m<sup>2</sup> đất ở, 900m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm). Ông H thối chia lại giá trị chênh lệch của kỹ phần được nhận số tiền 316.331.200đ (ba trăm mười sáu triệu ba trăm ba mươi một nghìn hai trăm đồng).

- Chia bà Nguyễn Thị Ú diện tích 726,2m<sup>2</sup>. Bà Ú thối chia lại giá trị chênh lệch của kỹ phần được nhận số tiền 142.388.400đ (một trăm bốn mươi hai triệu ba trăm tám mươi tám nghìn bốn trăm đồng)

- Chia bà Nguyễn Thị Y diện tích 832,2m<sup>2</sup> (trong đó có 100m<sup>2</sup> đất ở, 732,2m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm). Bà Y thối chia lại giá trị chênh lệch của kỹ phần được nhận số tiền 231.424.400đ (hai trăm ba mươi một triệu bốn trăm hai mươi bốn nghìn bốn trăm đồng)

- Chia ông Nguyễn Hồng M diện tích 1.000m<sup>2</sup> (trong đó có 100m<sup>2</sup> đất ở, 900m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm). Ông M thối chia lại giá trị chênh lệch của kỹ phần được nhận số tiền 316.331.200đ (ba trăm mười sáu triệu ba trăm ba mươi một nghìn hai trăm đồng)

- Bà X (T), bà X, bà Y, bà H1 mỗi người nhận giá trị 1 kỹ phần thừa kế số tiền 225.068.800đ (hai trăm hai mươi lăm triệu không trăm sáu mươi tám nghìn tám trăm đồng).

- Bà X (T), bà X, bà Y, bà H1, bà Ú mỗi người nhận thêm số tiền chênh lệch trị giá đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm số tiền 21.240.000đ (hai mươi một triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì hằng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

1.2. Đối với phần diện tích 11.791m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 35, tờ bản đồ số 5, diện tích 12.791m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế 12.788,9m<sup>2</sup>) mục đích sử dụng đất trồng lúa, chia theo Phiếu đo đạc chỉnh lý thửa đất ngày 30/9/2025 (có Sơ đồ kèm theo):

- Chia cho bà Nguyễn Thị Xuân P diện tích 1.473,6m<sup>2</sup>, ký hiệu (2).
- Chia cho bà Nguyễn Thị X (T) phần diện tích 1.473,6m<sup>2</sup>, ký hiệu (3).
- Chia cho bà Nguyễn Thị H1 phần diện tích 1.473,6m<sup>2</sup>, ký hiệu (4).
- Chia cho bà Nguyễn Thị Y phần diện tích 2.947,2m<sup>2</sup>, ký hiệu (5) và (6).
- Chia cho bà Nguyễn Thị Ú phần diện tích 1.473,6m<sup>2</sup>, ký hiệu (7).
- Chia cho ông Nguyễn Hồng M phần diện tích 1.473,6m<sup>2</sup>, ký hiệu (8).
- Chia cho ông Nguyễn Hồng H phần diện tích 1.473,7m<sup>2</sup>, ký hiệu (9).

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật bà Nguyễn Thị X, ông Nguyễn Hồng H, bà Nguyễn Thị X (T), bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị Ú, ông Nguyễn Hồng M, bà Nguyễn Thị Y được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận QSD đất theo quy định pháp luật.

### **2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Hồng H:**

- Công nhận Di chúc do cụ Nguyễn Văn T2 và cụ Phạm Thị T3 lập ngày 15/8/2011 được UBND xã M chứng thực vào ngày 25/10/2011.

- Yêu cầu nhận thừa kế theo di chúc do cụ Nguyễn Văn T2 và cụ Phạm Thị T3 lập ngày 15/8/2011 được UBND xã M chứng thực vào ngày 25/10/2011 đối với phần đất ruộng có diện tích 3.000m<sup>2</sup> thuộc thửa số 35, tờ bản đồ số 5, diện tích 12.791m<sup>2</sup> và 1.000m<sup>2</sup> đất vườn thuộc thửa số 37, tờ bản đồ số 5, diện tích 4.625m<sup>2</sup> cùng tọa lạc tại ấp A, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là xã M, tỉnh Đồng Tháp).

### **3. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Hồng M:**

- Công nhận Tờ di chúc do cụ Nguyễn Văn T2 và cụ Phạm Thị T3 lập ngày 15/8/2011 được UBND xã M chứng thực vào ngày 25/10/2011.

- Yêu cầu nhận thừa kế theo di chúc do cụ Nguyễn Văn T2 và cụ Phạm Thị T3 lập ngày 15/8/2011 được UBND xã M chứng thực vào ngày 25/10/2011 đối với diện tích còn lại của thửa số 35, tờ bản đồ số 5, diện tích 12.791m<sup>2</sup> và thửa số 37, tờ bản đồ số 5, diện tích 4.625m<sup>2</sup> cùng tọa lạc tại ấp A, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là xã M, tỉnh Đồng Tháp).

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự theo quy định pháp luật.

### ***Sau khi xét xử sơ thẩm,***

1. Ngày 13/10/2025, bị đơn ông Nguyễn Hồng H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu của ông H, cụ thể:

- Công nhận di chúc mà cha mẹ ông H lập ngày 15/8/2011, có chứng thực của UBND xã M ngày 25/10/2011 và công nhận Biên bản họp nội bộ gia đình

ngày 05/9/2012 tại UBND xã M giữa các thành viên trong hộ gia đình.

- Công nhận phần đất mà cha mẹ ông chia cho ông: 3000m<sup>2</sup> đất lúa và 1000m<sup>2</sup> đất vườn.

- Xác định phần di sản còn lại của cha mẹ ông H gồm: Phần đất 5.791m<sup>2</sup> đất lúa thuộc thửa số 35, tờ bản đồ số 5 theo Giấy chứng nhận QSD đất số H03342 do UBND huyện C cấp ngày 18/10/2005 và 4.300m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm thuộc thửa 37, tờ bản đồ số 5 theo Giấy chứng nhận QSD đất số H03344 do UBND huyện C cấp ngày 18/10/2005.

- Chia di sản thừa kế của cha mẹ ông thành 07 kỷ phần như sau:

+ Đối với đất lúa:  $5.791\text{m}^2 : 7 = 827,2\text{m}^2$ ; ông yêu cầu nhận một kỷ phần và nhận bằng hiện vật.

+ Đối với đất trồng cây lâu năm:  $4.300\text{m}^2 : 7 = 614\text{m}^2$ ; ông yêu cầu nhận một kỷ phần và nhận bằng hiện vật.

**2.** Ngày 13/10/2025, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hồng M có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu của ông, cụ thể:

- Công nhận di chúc mà cha mẹ ông M lập ngày 15/8/2011, có chứng thực của UBND xã M ngày 25/10/2011 và công nhận Biên bản họp nội bộ gia đình ngày 05/9/2012 tại UBND xã M giữa các thành viên trong hộ gia đình.

- Xác định phần di sản còn lại của cha mẹ ông M gồm: Phần đất 5.791m<sup>2</sup> đất lúa thuộc thửa số 35, tờ bản đồ số 5 theo Giấy chứng nhận QSD đất số H03342 do UBND huyện C cấp ngày 18/10/2005 và 4.300m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm thuộc thửa 37, tờ bản đồ số 5 theo Giấy chứng nhận QSD đất số H03344 do UBND huyện C cấp ngày 18/10/2005.

- Chia di sản thừa kế của cha mẹ ông M thành 07 kỷ phần như sau:

+ Đối với đất lúa:  $5.791\text{m}^2 : 7 = 827,2\text{m}^2$ ; ông yêu cầu nhận một kỷ phần và nhận bằng hiện vật.

+ Đối với đất trồng cây lâu năm:  $4.300\text{m}^2 : 7 = 614\text{m}^2$ ; ông yêu cầu nhận một kỷ phần và nhận bằng hiện vật.

**3.** Ngày 25/10/2025, bà Nguyễn Thị H1 có đơn kháng cáo quá hạn yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng: Bà yêu cầu được nhận 01 kỷ phần đất ở và cây lâu năm để cất nhà ở vì hiện nay bà không có đất ở, đang ở nhà trọ; còn phần đất lúa thống nhất theo phán quyết của bản án sơ thẩm.

***Tại phiên tòa phúc thẩm;***

- Bị đơn ông Nguyễn Hồng H ủy quyền cho anh Lê Trường X1 đại diện trình bày: yêu cầu Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông H, sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận di chúc lập ngày 15/8/2011 được chứng thực ngày 25/10/2011 và công nhận Biên bản họp nội bộ gia đình ngày 05/9/2012 tại UBND xã M. Theo đó QSD đất thửa 35 (đất lúa), diện tích 12.788,9m<sup>2</sup> – diện

tích đất 1.000m<sup>2</sup> đã chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị X – diện tích đất 5.500m<sup>2</sup> chia cho ông H theo Biên bản họp nội bộ gia đình ngày 05/9/2012, còn lại 6.288,9m<sup>2</sup> chia cho 7 kỳ phần, mỗi kỳ phần là 898,4m<sup>2</sup>, ông H được nhận 01 kỳ phần; đối với thửa 37 (đất cây lâu năm), diện tích 4.466m<sup>2</sup> – diện tích đất 907,6m<sup>2</sup> là lối đi chung – diện tích đất 1.300m<sup>2</sup> chia cho ông H theo Biên bản họp nội bộ gia đình ngày 05/9/2012, còn lại 2.258,4m<sup>2</sup> chia cho 7 kỳ phần, mỗi kỳ phần là 322,6m<sup>2</sup>, ông H được nhận 01 kỳ phần. Như vậy ông H được nhận thửa 35 có diện tích 6.398,4m<sup>2</sup> (5.500m<sup>2</sup> + 898,4m<sup>2</sup>) và thửa 37 có diện tích 1.622m<sup>2</sup> (1.300m<sup>2</sup> + 322,6m<sup>2</sup>).

- Bị đơn ông Nguyễn Hồng M ủy quyền cho anh Lê Trường X1 đại diện trình bày: yêu cầu Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông M, sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận di chúc lập ngày 15/8/2011 được chứng thực ngày 25/10/2011 và công nhận Biên bản họp nội bộ gia đình ngày 05/9/2012 tại UBND xã M. Theo đó QSD đất thửa 35 (đất lúa) ông M được nhận diện tích 898,4m<sup>2</sup> + diện tích đất 500m<sup>2</sup> chia cho ông M theo Biên bản họp nội bộ gia đình ngày 05/9/2012, tổng cộng 1.398,4m<sup>2</sup>; đối với thửa 37, ông M được nhận diện tích 322,6m<sup>2</sup> + diện tích 60m<sup>2</sup> chia cho ông M theo Biên bản họp nội bộ gia đình ngày 05/9/2012, tổng cộng 382,6m<sup>2</sup>.

Do di chúc lập ngày 15/8/2011 thể hiện ý chí của cụ T2 và cụ T3, đến năm 2012 cụ T2 và cụ T3 thay đổi ý chí bằng việc lập Biên bản họp nội bộ gia đình ngày 05/9/2012, thời điểm này ông H và ông M đang trực tiếp sử dụng đất thửa 35, thửa 37 nên yêu cầu Hội đồng xét xử công nhận hai văn bản này để phân chia đất cho ông H và ông M như nêu trên.

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị X trình bày: Không thống nhất kháng cáo của ông H và ông M như nêu trên. Bởi vì, di chúc ngày 15/8/2011 do ông H tự viết không thể hiện được ý chí của cụ T2 và cụ T3, thời điểm này cụ T2 bị bệnh tai biến không minh mẫn, còn cụ T3 thì không biết chữ; đối với Biên bản họp nội bộ gia đình ngày 05/9/2012 do ông H gây áp lực để các chị em phải ký tên vì thời điểm này cụ T2 bị bệnh phải lo điều trị bệnh cho cha và do có mâu thuẫn gia đình giữa ông H và ông M (ông M không ký vào biên bản), nên các chị em bà mới ký vào Biên bản họp nội bộ gia đình để gia đình êm ấm và lo trị bệnh cho cha bà. Vì vậy, di chúc và Biên bản họp nội bộ gia đình không thể hiện đúng ý chí của cụ T2, cụ T3 và ý chí của các chị em bà. Cho nên bà X yêu cầu Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông H và ông M. Bà X và các chị em bà gồm: bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị X (T), Nguyễn Thị Ú, Nguyễn Thị Y thống nhất giao diện tích đất lối đi 200,8m<sup>2</sup> có ký hiệu ① cho ông Nguyễn Hồng H đứng tên giấy chứng nhận QSD đất và giao diện tích đất lối đi 706,8m<sup>2</sup> có ký hiệu ② cho ông Nguyễn Hồng M đứng tên giấy chứng nhận QSD đất khi chia thừa kế (theo Phiếu đo đạc chính lý thửa đất ngày 18/3/2025 theo trường hợp 2) nhưng ông H và ông M có nghĩa vụ dành phần đất này làm lối đi chung không được rào chắn hay cản trở đối với các đồng thừa kế khác trong quá trình sử dụng đất.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị X (T), bà Nguyễn Thị Ú, bà Nguyễn Thị Y cùng trình bày: Thống nhất với trình bày của nguyên đơn bà Nguyễn Thị X như nêu trên.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Đ trình bày: Ông Đ là chồng bà Nguyễn Thị X, ông không có yêu cầu gì trong vụ án này, thống nhất với trình bày của bà Nguyễn Thị X.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Thủ tục kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Hồng H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hồng M thực hiện đúng quy định và hợp lệ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử phúc thẩm đã chấp hành và thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

+ Về nội dung: Ông Nguyễn Hồng H và ông Nguyễn Hồng M kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì mới nên không có cơ sở chấp nhận. Tuy nhiên, thửa đất số 37 có 300m<sup>2</sup> là đất ONT có giá 860.000 đồng/m<sup>2</sup>, diện còn lại là đất CLN có giá 506.000 đồng/m<sup>2</sup> nhưng Tòa án cấp sơ thẩm xác định giá trị di sản theo giá đất CLN là chưa chính xác dẫn đến việc xác định giá trị kỹ phần thừa kế và hoàn giá trị chênh lệch giữa các đồng thừa kế chưa đúng. Do đó, cấp phúc thẩm cần xác định lại để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Đồng thời, tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự thống nhất giao ông Hải đăng K1 cấp giấy chứng nhận QSD đất diện tích 200,8m<sup>2</sup> và giao cho ông M đăng ký cấp giấy chứng nhận QSD đất diện tích 706,8m<sup>2</sup> cùng thuộc thửa 37 để làm lối đi chung nên cần ghi nhận và sửa án sơ thẩm.

Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của ông H và ông M; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 212/2025/DS-ST ngày 30/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực B - Đồng Tháp theo nội dung nêu trên.

(Kèm theo Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm số: 769/PB-VKS-DS ngày 13/5/2026).

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án nhân dân Khu vực B - Đồng Tháp thụ lý và giải quyết sơ thẩm vụ án là đúng quy định tại khoản 5, 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án. Sau khi xét xử sơ thẩm bị đơn ông Nguyễn Hồng H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hồng M không

thống nhất bản án sơ thẩm nên đã kháng cáo. Việc ông H, ông M kháng cáo vào ngày 13/10/2025 là trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm. Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H1 kháng cáo quá hạn vào ngày 25/10/2025 không được Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp chấp nhận theo Quyết định không chấp nhận việc kháng cáo quá hạn số 35/2025/QĐ-PT ngày 12/12/2025, nên kháng cáo của bà H1 không được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Nguyễn Hồng Q và đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân xã M vắng mặt có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, còn người đại diện theo ủy quyền của bà Đoàn Thị L và chị Nguyễn Thị Kiều L1 là ông Nguyễn Hồng H và người đại diện theo ủy quyền của chị Trần Thị Phương E là ông Nguyễn Hồng M vắng mặt sau khi được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Cụ Nguyễn Văn T2 (sinh năm 1939, chết ngày 27/11/2020) và cụ Phạm Thị T3 (sinh năm 1941, chết ngày 01/12/2020) chung sống có 07 người con chung gồm: Nguyễn Thị X (T), Nguyễn Thị X, Nguyễn Hồng H, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị Ú, Nguyễn Hồng M, Nguyễn Thị Y, ngoài ra cụ T2 và cụ T3 không có con riêng hay con nuôi nào khác. Sinh thời cụ T2 và cụ T3 có tạo lập được thửa đất số 37, tờ bản đồ số 5, diện tích 4.625m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất ở tại nông thôn 300m<sup>2</sup>, đất trồng cây lâu năm 4.325m<sup>2</sup> (viết tắt là thửa 37) và thửa đất số 35, tờ bản đồ số 5, diện tích 12.791m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất trồng lúa (viết tắt là thửa 35), đất cùng tọa lạc tại ấp A, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là xã M, tỉnh Đồng Tháp) được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận QSD đất vào ngày 18/10/2005 do cụ T2 đại diện hộ đứng tên. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị X và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thống nhất công nhận diện tích đất 1.000m<sup>2</sup> thuộc thửa 35 cho bà X, thống nhất phần diện tích 907,6m<sup>2</sup> thuộc thửa 37 là lối đi chung không chia thừa kế, nay nguyên đơn bà X và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị X (T), bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị Ú và bà Nguyễn Thị Y yêu cầu Tòa án không công nhận di chúc ngày 15/8/2011 được UBND xã M chứng thực ngày 25/10/2011 do không hợp pháp, xác định diện tích còn lại của thửa đất số 37 và thửa đất số 35 là di sản của cụ T2, cụ T3 để lại, chia thừa kế theo pháp luật làm 08 kỹ phần (bà Y phụng dưỡng thờ cúng cha mẹ nhận thêm 01 kỹ phần) sau khi trừ diện tích đất 1.000m<sup>2</sup> thuộc thửa 35 mà cụ T2, cụ T3 đã chuyển nhượng cho bà X và phần diện tích đất 907,6m<sup>2</sup> thuộc thửa 37 thống nhất là lối đi chung không chia thừa kế; Bị đơn Nguyễn Hồng H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hồng M không thống nhất theo yêu cầu của bà X và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị X (T), bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị Ú và bà Nguyễn Thị Y đồng thời yêu cầu công nhận di chúc do cụ T2 và cụ T3 lập ngày 15/8/2011 được UBND xã M chứng thực ngày 25/10/2011. Điều này đã làm phát sinh tranh chấp giữa các đương sự.

[3] Hội đồng xét xử xét thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà X và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà X (T), bà H1, bà Ú, bà Y, đồng thời không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông H và yêu cầu độc lập người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông M là có cơ sở. Bởi các căn cứ như sau:

- Về việc yêu cầu công nhận di chúc ngày 15/8/2011 (còn viết tắt là di chúc). Xét thấy, tại phiên tòa các đương sự cùng xác định thời điểm năm 2011 cụ Nguyễn Văn T2 bị tai biến đi lại khó khăn, không tự viết được, cụ Phạm Thị T3 là người không biết chữ; theo nội dung di chúc ghi lập tại nhà ấp A, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang, tuy nhiên nội dung chứng thực ngày 25/10/2011 thì lại ghi đã lập di chúc tại UBND xã M, phía UBND xã M cung cấp Công văn phúc đáp đến Tòa án thông tin hồ sơ lưu chứng thực di chúc ngày 25/10/2011 không tìm thấy; ngoài ra di chúc không thể hiện nội dung người viết thay đọc lại cho người lập di chúc nghe và đồng ý ký tên, hơn nữa việc cụ T2 không viết được, cụ T3 không biết chữ, nếu có người viết thay di chúc thì phải có 02 người làm chứng nhưng di chúc không có người làm chứng; mặt khác việc toàn bộ nội dung di chúc ngày 15/8/2011 do ông H viết thay cho cụ T2 và cụ T3 trong khi ông H là người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của người lập di chúc thuộc trường hợp không được làm người làm chứng. Vì vậy, di chúc không đủ các điều kiện có hiệu lực theo quy định tại Điều 652 và Điều 654 Bộ luật Dân sự năm 2005 (nay được quy định tại các Điều 630, 632, 634 Bộ luật Dân sự năm 2015) nên vô hiệu. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm không công nhận di chúc hợp pháp là có cơ sở.

- Nguyên đơn bà X yêu cầu công nhận phần diện tích đất 1.000m<sup>2</sup> thuộc thửa 35. Xét thấy, tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm các đương sự thống nhất công nhận diện tích đất này thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà X, đây là sự tự nguyện của các đương sự không trái quy định pháp luật, nên Tòa án cấp sơ thẩm công nhận sự thỏa thuận này giữa các đương sự là phù hợp. Đối với yêu cầu của bà X yêu cầu xác định thửa 37 và phần diện tích đất 11.791m<sup>2</sup> còn lại thuộc thửa 35 là di sản do cụ T2 và cụ T3 chết để lại và yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật làm 08 kỷ phần (trong đó người nuôi dưỡng thờ cúng cha mẹ được hưởng 01 kỷ phần), bà X nhận 01 kỷ phần bằng hiện vật, trường hợp không chia được bằng hiện vật bà xin nhận giá trị. Xét thấy, di chúc ngày 15/8/2011 không hợp pháp và không được công nhận; hàng thừa kế thứ nhất của cụ T2, cụ T3 gồm có 07 người con nên di sản được chia làm 7 kỷ phần, tuy nhiên tại Tòa án các đương sự đều thừa nhận bà Y là người xây dựng nên ngôi nhà để cùng chung sống với cụ T2, cụ T3 khi các cụ còn sống, bà Y trực tiếp chăm sóc, phụng dưỡng cụ T2, cụ T3 khi khỏe mạnh cũng như lúc ốm đau và cũng là người trực tiếp lo thờ cúng ông bà, cha mẹ trước và sau khi cụ T2, cụ T3 qua đời, nên cần xem xét phân chia cho bà Y thêm 01 kỷ phần là công sức đóng góp của bà Y trong việc nuôi dưỡng cha mẹ, do đó Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chia di sản của cụ T2, cụ T3 để lại làm 8 kỷ phần, bà Y được nhận thêm 01 kỷ để đảm bảo tính công bằng trong phân chia thừa kế

theo pháp luật là có cơ sở.

Đối với QSD đất thửa 37, các đương sự cùng thống nhất đối với phần diện tích 907,6m<sup>2</sup> gồm (ô số 1 diện tích 200,8m<sup>2</sup> + ô số 2 diện tích 706,8m<sup>2</sup>) sử dụng làm lối đi chung không yêu cầu chia thửa kế, do đó diện tích còn lại của thửa đất chia thửa kế là 3.558,4m<sup>2</sup> được chia làm 8 kỹ phần, mỗi kỹ phần 444,8m<sup>2</sup> (gồm đất ONT là 37,5m<sup>2</sup> và đất CLN là 407,3m<sup>2</sup>), theo biên bản định giá ngày 28/8/2024, đất ở nông thôn (ONT) có giá là 860.000 đồng/m<sup>2</sup>, đất trồng cây lâu năm (CLN) có giá là 506.000 đồng/m<sup>2</sup>, vì vậy mỗi kỹ phần có giá trị là 238.343.800 đồng. Do trên thửa đất hiện có nhà ông H, nhà bà Ú, nhà bà Y, nhà ông M và những người này đang canh tác, quản lý sử dụng trực tiếp thửa đất, nên việc Tòa án cấp sơ thẩm chia thửa kế cho ông H, bà Ú, bà Y, ông M nhận phần diện tích đang quản lý và các ông bà này có nghĩa vụ hoàn giá trị chênh lệch của kỹ phần được chia theo pháp luật cho các đồng thửa kế khác là có căn cứ. Cụ thể như sau:

+ Chia ông Nguyễn Hồng H diện tích 1.000m<sup>2</sup> (trong đó có 100m<sup>2</sup> đất ONT, 900m<sup>2</sup> đất CLN) có giá trị là 541.400.000 đồng. Ông H có nghĩa vụ trả chênh lệch giá trị của kỹ phần được nhận là 303.056.200 đồng, trong đó trả cho bà Nguyễn Thị X (T) số tiền 238.343.800 đồng và trả cho bà Nguyễn Thị H1 số tiền 64.712.400 đồng.

+ Chia ông Nguyễn Hồng M diện tích 1.000m<sup>2</sup> (trong đó có 100m<sup>2</sup> đất ONT, 900m<sup>2</sup> đất CLN) có giá trị là 541.400.000 đồng. Ông M có nghĩa vụ trả chênh lệch giá trị của kỹ phần được nhận là 303.056.200 đồng, trong đó trả cho bà Nguyễn Thị X số tiền 238.343.800 đồng và trả cho bà Nguyễn Thị H1 số tiền 64.712.400 đồng.

+ Chia bà Nguyễn Thị Y diện tích 832,2m<sup>2</sup> (trong đó có 100m<sup>2</sup> đất ONT, 732,2m<sup>2</sup> đất CLN) có giá trị là 456.493.200 đồng. Do bà Y được nhận 02 kỹ phần có giá trị là 476.687.600 đồng (238.343.800 đồng x 2), nên bà Y được nhận thêm phần chênh lệch số tiền 20.194.400 đồng (476.687.600 đồng - 456.493.200 đồng).

+ Chia bà Nguyễn Thị Ú diện tích 726,2m<sup>2</sup> (CLN) có giá trị là 367.457.200 đồng. Bà Ú có nghĩa vụ trả chênh lệch giá trị của kỹ phần được nhận là 129.113.400 đồng, trong đó trả cho bà Nguyễn Thị H1 số tiền 108.919.000 đồng và trả cho bà Nguyễn Thị Y số tiền 20.194.400 đồng.

Đồng thời, ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự, giao diện tích đất lối đi 200,8m<sup>2</sup> có ký hiệu ① cho ông Nguyễn Hồng H đứng tên giấy chứng nhận QSD đất và giao diện tích đất lối đi 706,8m<sup>2</sup> có ký hiệu ② cho ông Nguyễn Hồng M đứng tên giấy chứng nhận QSD đất khi chia thửa kế (theo Phiếu đo đạc chỉnh lý thửa đất ngày 18/3/2025 theo trường hợp 2) nhưng ông H và ông M có nghĩa vụ dành phần đất này làm lối đi chung không được rào chắn hay cản trở đối với các đồng thửa kế khác trong quá trình sử dụng đất.

Đối với QSD đất thửa 35, sau khi tách (cắt) phần diện tích 1.000m<sup>2</sup> mà

các đương sự thống nhất công nhận cho bà X, diện tích còn lại của thửa đất chia thừa kế là 11.788,9m<sup>2</sup> chia làm 8 kỷ phần, mỗi kỷ phần có diện tích 1.473,6m<sup>2</sup>, nên Tòa án cấp sơ thẩm chia bằng hiện vật cho các đồng thừa kế (chia theo Phiếu đo đạc chỉnh lý thửa đất ngày 30/9/2025 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai khu vực VIII) là có căn cứ phù hợp Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Xét yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Hồng H, yêu cầu công nhận tờ di chúc do cụ Nguyễn Văn T2 và cụ Phạm Thị T3 lập ngày 15/8/2011 có hiệu lực là không có cơ sở như phân tích trên. Việc ông H cho rằng theo biên bản họp nội bộ ngày 05/9/2012 thì ông H được phân chia 3.000m<sup>2</sup> đất lúa và 1.000m<sup>2</sup> đất vườn nhưng tại phiên tòa những người thừa kế còn lại gồm bà X (T), bà X, bà H1, bà Ú, ông M, bà Y cùng xác định, không nhớ rõ ngày tháng, ông H yêu cầu gia đình lên UBND xã M ký tên, thời điểm đó cụ T2 mới từ bệnh viện được chở về nhà, gia đình có xảy ra xô xát, ông M không đồng ý ký tên, còn bà X (T), bà X, bà H1, bà Ú, bà Y không quan tâm nội dung biên bản, ký tên để về nhà lo chăm sóc cho cụ T2, sự việc thỏa thuận không thành nên tranh chấp kéo dài đến nay; Hơn nữa tại biên bản xác minh ngày 29/9/2025 của Tòa án thì ông Nguyễn Văn X2 xác nhận, gia đình bà X, ông H có đến UBND xã M nhờ lập biên bản, thời gian lâu không nhớ có mặt những ai nhưng thời điểm này gia đình lộn xộn có tranh chấp nên UBND xã M không xác nhận; Ngoài ra theo quy định pháp luật việc tặng cho QSD đất phải lập thành hợp đồng và phải có công chứng, chứng thực hoặc phải đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền, vì vậy biên bản họp nội bộ ngày 05/9/2012 không đảm bảo điều kiện theo quy định tại Điều 467 của Bộ luật Dân sự năm 2005 nên không có giá trị pháp lý.

- Từ những phân tích nêu trên, xét yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị X (T), bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị Ú và bà Nguyễn Thị Y là có cơ sở, nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là phù hợp. Đối với yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Hồng H và yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Hồng Minh X3 là không đủ cơ sở, nên không được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là có căn cứ.

[4] Tại phiên tòa anh Lê Trường X1 đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Hồng H và ông Nguyễn Hồng M yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông H và ông M như nêu trên. Hội đồng xét xử xét thấy trình bày của anh X1 là không đủ căn cứ, đồng thời ông H và ông M cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có cơ sở như đã phân tích trên, nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Từ cơ sở trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Hồng H và ông Nguyễn Hồng M. Tuy nhiên, do Tòa án cấp sơ thẩm có sai sót về số liệu tính toán khi chia thừa kế di sản của cụ T2 và cụ T3, nên cần sửa bản án sơ thẩm điều chỉnh lại số tiền chênh lệch giữa các kỷ phần được chia thừa kế cho các đương sự (thửa 37) như nêu trên, nhằm bảo đảm chính xác, bảo đảm thi hành án và đúng quy định của pháp luật. Đồng thời, sửa

án phí sơ thẩm các đương sự phải chịu và ghi nhận việc các đương sự thống nhất thỏa thuận tại phiên tòa phúc thẩm giao diện tích đất lối đi cho ông H và ông M đứng tên QSD đất.

[6] Đối với quan điểm và đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa hôm nay như nêu trên. Hội đồng xét xử xét thấy là có cơ sở và phù hợp pháp luật, nên được chấp nhận.

[7] Về án phí: Do kháng cáo của ông Nguyễn Hồng H và ông Nguyễn Hồng M không được chấp nhận, nên ông H và ông M phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Hồng H;
2. Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hồng M;
3. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số: 212/2025/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực B - Đồng Tháp.

Áp dụng khoản 5, 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm b khoản 1 Điều 39, Điều 165, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 2 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 500, 612, 618, 624, 634, 649, 650, 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Các Điều 26, 27, 28, 45, 137 Luật Đất đai năm 2024; Điều 27, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

3.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị X và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị X (T), bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị Ú, bà Nguyễn Thị Y:

- Không công nhận Di chúc ngày 15/8/2011 được UBND xã M chứng thực ngày 25/10/2011.

- Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa về việc công nhận phần diện tích 1.000m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 35, tờ bản đồ số 5, diện tích 12.791m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế 12.788,9m<sup>2</sup>) mục đích sử dụng đất trồng lúa tại ấp A, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là xã M, tỉnh Đồng Tháp) được UBND huyện C cấp Giấy chứng nhận QSD đất vào ngày 18/10/2005 do cụ Nguyễn Văn T2 đại diện hộ đứng tên thuộc QSD hợp pháp của bà Nguyễn Thị X, theo Phiếu đo đạc chỉnh lý thửa đất ngày 30/9/2025 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực VIII, có ký hiệu (1).

- Xác định thửa đất số 37, tờ bản đồ số 5, diện tích 4.625m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế 4.466m<sup>2</sup>), mục đích sử dụng đất ở tại nông thôn 300m<sup>2</sup>, đất trồng cây lâu năm 4.325m<sup>2</sup> và phần diện tích đất 11.791m<sup>2</sup> còn lại thuộc thửa đất số 35, tờ bản đồ số 5, diện tích 12.791m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế 12.788,9m<sup>2</sup>) mục đích sử dụng đất trồng lúa tại ấp A, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là xã M, tỉnh Đồng Tháp) được UBND huyện C cấp Giấy chứng nhận QSD đất vào ngày 18/10/2005 cho cụ Nguyễn Văn T2 đại diện hộ đứng tên là di sản do cụ Nguyễn Văn T2 và cụ Phạm Thị T3 để lại.

- Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa thống nhất sử dụng phần diện tích 907,6m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 37, tờ bản đồ số 5, diện tích 4.625m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất ở tại nông thôn 300m<sup>2</sup>, đất trồng cây lâu năm 4.325m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế 4.466m<sup>2</sup>) dùng làm lối đi chung, theo Phiếu đo đạc chỉnh lý thửa đất ngày 18/3/2025 ở trường hợp 2, có ký hiệu ① và ②.

Giao diện tích đất lối đi 200,8m<sup>2</sup> có ký hiệu ① cho ông Nguyễn Hồng H đứng tên giấy chứng nhận QSD đất và giao diện tích đất lối đi 706,8m<sup>2</sup> có ký hiệu ② cho ông Nguyễn Hồng M đứng tên giấy chứng nhận QSD đất, ông H và ông M có nghĩa vụ dành phần đất này làm lối đi chung không được rào chắn hay cản trở đối với các đồng thừa kế khác trong quá trình sử dụng đất.

- Chia thừa kế theo pháp luật phần diện tích còn lại 3.558,4m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 37, tờ bản đồ số 5, diện tích 4.625m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế 4.466m<sup>2</sup>) và phần diện tích đất 11.791m<sup>2</sup> còn lại thuộc thửa đất số 35, tờ bản đồ số 5, diện tích 12.791m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế 12.788,9m<sup>2</sup>) mục đích sử dụng đất trồng lúa làm 08 kỷ phần cụ thể như sau:

3.1.1. Đối với phần diện tích 3.558,4m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 37, tờ bản đồ số 5, diện tích 4.625m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế 4.466m<sup>2</sup>) mục đích sử dụng đất ở tại nông thôn 300m<sup>2</sup>, đất trồng cây lâu năm 4.325m<sup>2</sup>, chia theo Phiếu đo đạc chỉnh lý thửa đất ngày 18/3/2025 theo trường hợp 2 (có sơ đồ kèm theo), mỗi kỷ phần được nhận tương ứng diện tích đất ONT là 37,5m<sup>2</sup> và đất CLN là 407,3m<sup>2</sup> có giá trị là 238.343.800 đồng:

- Chia ông Nguyễn Hồng H diện tích 1.000m<sup>2</sup> (trong đó có 100m<sup>2</sup> đất ONT, 900m<sup>2</sup> đất CLN) có giá trị là 541.400.000 đồng. Ông H có nghĩa vụ trả chênh lệch giá trị của kỷ phần được nhận là 303.056.200 đồng, trong đó trả cho bà Nguyễn Thị X (T) số tiền 238.343.800 đồng và trả cho bà Nguyễn Thị H1 số tiền 64.712.400 đồng (trên đất có nhà ở, vật kiến trúc, cây trồng của ông H).

- Chia ông Nguyễn Hồng M diện tích 1.000m<sup>2</sup> (trong đó có 100m<sup>2</sup> đất ONT, 900m<sup>2</sup> đất CLN) có giá trị là 541.400.000 đồng. Ông M có nghĩa vụ trả chênh lệch giá trị của kỷ phần được nhận là 303.056.200 đồng, trong đó trả cho bà Nguyễn Thị X số tiền 238.343.800 đồng và trả cho bà Nguyễn Thị H1 số tiền 64.712.400 đồng (trên đất có nhà ở, vật kiến trúc, cây trồng của ông M).

- Chia bà Nguyễn Thị Y diện tích 832,2m<sup>2</sup> (trong đó có 100m<sup>2</sup> đất ONT, 732,2m<sup>2</sup> đất CLN) có giá trị là 456.493.200 đồng. Do bà Y được nhận 02 kỷ

phần có giá trị là 476.687.600 đồng (238.343.800 đồng x 2), nên bà Y được nhận thêm phần chênh lệch số tiền 20.194.400 đồng (476.687.600 đồng - 456.493.200 đồng) (trên đất có nhà ở, vật kiến trúc, cây trồng của bà Y và các ngôi mộ của gia đình bà Y).

- Chia bà Nguyễn Thị Ú diện tích 726,2m<sup>2</sup> (CLN) có giá trị là 367.457.200 đồng. Bà Ú có nghĩa vụ trả chênh lệch giá trị của kỹ phần được nhận là 129.113.400 đồng, trong đó trả cho bà Nguyễn Thị H1 số tiền 108.919.000 đồng và trả cho bà Nguyễn Thị Y số tiền 20.194.400 đồng (trên đất có nhà ở, vật kiến trúc, cây trồng của bà Ú).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì hằng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3.1.2. Đối với phần diện tích 11.791m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 35, tờ bản đồ số 5, diện tích 12.791m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế 12.788,9m<sup>2</sup>) mục đích sử dụng đất trồng lúa, chia theo Phiếu đo đạc chỉnh lý thửa đất ngày 30/9/2025 (có Sơ đồ kèm theo), mỗi kỹ phần được nhận tương ứng diện tích đất 1.473,6m<sup>2</sup>:

- Chia cho bà Nguyễn Thị Xuân P diện tích 1.473,6m<sup>2</sup>, ký hiệu (2).
- Chia cho bà Nguyễn Thị X (T) phần diện tích 1.473,6m<sup>2</sup>, ký hiệu (3).
- Chia cho bà Nguyễn Thị H1 phần diện tích 1.473,6m<sup>2</sup>, ký hiệu (4).
- Chia cho bà Nguyễn Thị Y phần diện tích 2.947,2m<sup>2</sup>, ký hiệu (5) và (6).
- Chia cho bà Nguyễn Thị Ú phần diện tích 1.473,6m<sup>2</sup>, ký hiệu (7).
- Chia cho ông Nguyễn Hồng M phần diện tích 1.473,6m<sup>2</sup>, ký hiệu (8).
- Chia cho ông Nguyễn Hồng H phần diện tích 1.473,7m<sup>2</sup>, ký hiệu (9).

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, bà Nguyễn Thị X, ông Nguyễn Hồng H, bà Nguyễn Thị X (T), bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị Ú, ông Nguyễn Hồng M, bà Nguyễn Thị Y có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký QSD đất được chia thừa kế và được giao đất như nêu trên để được cấp Giấy chứng nhận QSD đất theo quy định của pháp luật.

3.2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Hồng H về việc yêu cầu công nhận Di chúc do cụ Nguyễn Văn T2 và cụ Phạm Thị T3 lập ngày 15/8/2011 được UBND xã M chứng thực vào ngày 25/10/2011 và yêu cầu nhận thừa kế theo di chúc do cụ Nguyễn Văn T2 và cụ Phạm Thị T3 lập ngày 15/8/2011 được UBND xã M chứng thực vào ngày 25/10/2011 đối với phần đất ruộng có diện tích 3.000m<sup>2</sup> thuộc thửa số 35, tờ bản đồ số 5, diện tích 12.791m<sup>2</sup> và 1.000m<sup>2</sup> đất vườn thuộc thửa số 37, tờ bản đồ số 5, diện tích 4.625m<sup>2</sup> cùng tọa lạc tại ấp A, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là xã M, tỉnh Đồng Tháp).

3.3. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Hồng M về việc yêu cầu công nhận Tờ di chúc do cụ Nguyễn Văn T2 và cụ Phạm Thị T3 lập

ngày 15/8/2011 được UBND xã M chứng thực vào ngày 25/10/2011 và yêu cầu nhận thừa kế theo di chúc do cụ Nguyễn Văn T2 và cụ Phạm Thị T3 lập ngày 15/8/2011 được UBND xã M chứng thực vào ngày 25/10/2011 đối với diện tích còn lại của thửa số 35, tờ bản đồ số 5, diện tích 12.791m<sup>2</sup> và thửa số 37, tờ bản đồ số 5, diện tích 4.625m<sup>2</sup> cùng tọa lạc tại ấp A, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là xã M, tỉnh Đồng Tháp).

#### 3.4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị X phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, 26.265.600 đồng án phí chia tài sản, tổng cộng 26.565.600 đồng, bà X đã nộp 6.250.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002366 ngày 22/02/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cai Lậy, nên phải nộp tiếp 20.315.600 đồng.

- Bà Nguyễn Thị Y phải chịu 45.398.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm, bà Y đã nộp 2.500.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002475 ngày 22/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cai Lậy, nên phải nộp tiếp 42.898.500 đồng.

- Bà Nguyễn Thị H1 phải chịu 26.265.600 đồng án phí dân sự sơ thẩm, bà H1 đã nộp 2.500.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002476 ngày 22/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cai Lậy, nên phải nộp tiếp 23.765.600 đồng.

- Bà Nguyễn Thị Ú phải chịu 26.265.600 đồng án phí dân sự sơ thẩm, bà Ú đã nộp 2.500.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002478 ngày 22/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cai Lậy, nên phải nộp tiếp 23.765.600 đồng.

- Bà Nguyễn Thị X (T) phải chịu 26.265.600 đồng án phí dân sự sơ thẩm, bà X (T) đã nộp 2.500.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002477 ngày 22/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cai Lậy, nên phải nộp tiếp 23.765.600 đồng.

- Ông Nguyễn Hồng H phải chịu 26.265.600 đồng án phí dân sự sơ thẩm, ông H đã nộp 5.000.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002511 ngày 01/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cai Lậy, nên phải nộp tiếp 21.265.600 đồng.

- Ông Nguyễn Hồng M phải chịu 26.265.600 đồng án phí dân sự sơ thẩm, ông M đã nộp 10.000.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002512 ngày 01/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cai Lậy, nên phải nộp tiếp 16.265.600 đồng.

**4. Án phí dân sự phúc thẩm:** Áp dụng khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Ông Nguyễn Hồng H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông H đã nộp là 300.000 đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004429, ngày 13/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.

- Ông Nguyễn Hồng M phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông M đã nộp là 300.000 đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004428, ngày 13/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- Tòa phúc thẩm TANDTC tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Phòng GDKTTT&THA TAND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND Khu vực B - Đồng Tháp;
- THADS tỉnh Đồng Tháp;
- Phòng THADS Khu vực B - Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án (Danh).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Ngô Tấn Lợi**